

Số: 446/QĐ-BVĐK BV

Ba Vì, ngày 10 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành và điều chỉnh giá dịch vụ theo yêu cầu
tại Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BA VÌ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về việc Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế về việc Ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế về việc Quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết 45/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội về việc Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc Thành phố Hà Nội quản lý;

Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc Ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2506/QĐ-SYT ngày 08/11/2018 của Sở Y tế thành phố Hà Nội về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì;

Căn cứ Biên bản họp của Đảng ủy, Ban Giám đốc và cán bộ chủ chốt của các khoa/phòng ngày 02/12/2024 về việc điều chỉnh giá và triển khai xây dựng giá dịch vụ theo yêu cầu giai đoạn 3 tại Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì;

Căn cứ Biên bản họp của Ban chỉ đạo, Tổ giúp việc và các khoa/phòng ngày 06/12/2024 về việc rà soát, thống nhất điều chỉnh giá và xây dựng giá dịch vụ theo yêu cầu giai đoạn 3 tại Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì;

Căn cứ Biên bản họp Ban chỉ đạo và Tổ giúp việc xây dựng giá dịch vụ theo yêu cầu ngày 10/12/2024 về việc thống nhất danh mục dịch vụ điều chỉnh giá và giá các dịch vụ theo yêu cầu giai đoạn 3 tại Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Trưởng phòng Tài chính kế toán - Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và ban hành, điều chỉnh Bảng giá dịch vụ theo yêu cầu tại Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì (Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Ban giám đốc, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng các khoa/phòng và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Sở Y tế (để báo cáo);
- Các đ/c phó giám đốc (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, KHTH, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Phạm Bá Hiền

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU

(Kèm theo Quyết định số: 146/QĐ-BVĐKBV ngày 10 tháng 03 năm 2025 của Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì)

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC kỳ trước	Giá TYC kỳ này	Ghi chú
A	ĐIỀU CHỈNH GIÁ					
I.	GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH					
	Giường yêu cầu khoa Truyền Nhiễm, Khoa Nhi					
1	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II (01 Giường/ phòng)	Ngày	257.100	812.600	857.000	
2	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II (02 Giường/ phòng)	Ngày	257.100	612.600	657.000	
3	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II (03 Giường/ phòng)	Ngày	257.100	462.600	507.000	
4	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II (04 Giường/ phòng)	Ngày	257.100	412.600	457.000	
	Giường yêu cầu Khoa Nội tổng hợp, Khoa Hồi sức cấp cứu					
5	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II (Phòng 1 Giường)	Ngày	222.300	782.700	822.200	
6	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II (Phòng 2 Giường)	Ngày	222.300	582.700	622.200	
7	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II (Phòng 3 Giường)	Ngày	222.300	432.700	472.200	
8	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II (Phòng 4 Giường)	Ngày	222.300	382.700	422.200	
9	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu (Phòng 1 Giường)	Ngày	418.500	959.200	1.018.500	
10	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu (Phòng 2 Giường)	Ngày	418.500	759.200	818.500	
11	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu (Phòng 3 Giường)	Ngày	418.500	609.200	668.500	
12	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu (Phòng 4 Giường)	Ngày	418.500	559.200	618.500	
13	Giường Hồi sức tích cực Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực (Phòng 1 Giường)	Ngày	799.600	1.273.900	1.399.600	
14	Giường Hồi sức tích cực Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực (Phòng 2 Giường)	Ngày	799.600	1.073.900	1.199.600	
15	Giường Hồi sức tích cực Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực (Phòng 3 Giường)	Ngày	799.600	923.900	1.049.600	
16	Giường Hồi sức tích cực Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực (Phòng 4 Giường)	Ngày	799.600	873.900	999.600	
	Giường yêu cầu Khoa Ngoại tổng hợp					
17	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II (Phòng 1 Giường)	Ngày	222.300	882.700	922.200	
18	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II (Phòng 2 Giường)	Ngày	222.300	482.700	522.200	
19	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II (Phòng 3 Giường)	Ngày	222.300	432.700	472.200	
20	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II (Phòng 4 Giường)	Ngày	222.300	382.700	422.200	
21	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II (Phòng 1 Giường)	Ngày	341.800	987.500	1.041.800	
22	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II (Phòng 2 Giường)	Ngày	341.800	587.500	641.800	
23	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II (Phòng 3 Giường)	Ngày	341.800	537.500	591.800	
24	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II (Phòng 4 Giường)	Ngày	341.800	487.500	541.800	
25	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II (Phòng 1 Giường)	Ngày	301.600	952.100	1.001.500	
26	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II (Phòng 2 Giường)	Ngày	301.600	552.100	601.500	
27	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II (Phòng 3 Giường)	Ngày	301.600	502.100	551.500	
28	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II (Phòng 4 Giường)	Ngày	301.600	452.100	501.500	
29	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II (Phòng 1 Giường)	Ngày	269.200	924.700	969.100	
30	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II (Phòng 2 Giường)	Ngày	269.200	524.700	569.100	
31	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II (Phòng 3 Giường)	Ngày	269.200	474.700	519.100	
32	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II (Phòng 4 Giường)	Ngày	269.200	424.700	469.100	
33	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II (Phòng 1 Giường)	Ngày	229.200	892.100	929.100	
34	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II (Phòng 2 Giường)	Ngày	229.200	492.100	529.100	
35	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II (Phòng 3 Giường)	Ngày	229.200	442.100	479.100	
36	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II (Phòng 4 Giường)	Ngày	229.200	392.100	429.100	
	Giường yêu cầu Khoa Phụ sản					
37	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II (Phòng 1 Giường)	Ngày	222.300	782.700	822.200	
38	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II (Phòng 2 Giường)	Ngày	222.300	582.700	622.200	
39	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II (Phòng 3 Giường)	Ngày	222.300	482.700	522.200	
40	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II (Phòng 4 Giường)	Ngày	222.300	432.700	472.200	
41	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II (Phòng 1 Giường)	Ngày	341.800	887.500	941.800	
42	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II (Phòng 2 Giường)	Ngày	341.800	687.500	741.800	
43	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II (Phòng 3 Giường)	Ngày	341.800	587.500	641.800	

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC kỳ trước	Giá TYC kỳ này	Ghi chú
44	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II (Phòng 4 Giường)	Ngày	341.800	537.500	591.800	
45	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II (Phòng 1 Giường)	Ngày	301.600	852.100	901.500	
46	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II (Phòng 2 Giường)	Ngày	301.600	652.100	701.500	
47	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II (Phòng 3 Giường)	Ngày	301.600	552.100	601.500	
48	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II (Phòng 4 Giường)	Ngày	301.600	502.100	551.500	
49	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II (Phòng 1 Giường)	Ngày	269.200	824.700	869.100	
50	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II (Phòng 2 Giường)	Ngày	269.200	624.700	669.100	
51	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II (Phòng 3 Giường)	Ngày	269.200	524.700	569.100	
52	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II (Phòng 4 Giường)	Ngày	269.200	474.700	519.100	
53	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II (Phòng 1 Giường)	Ngày	229.200	792.100	829.100	
54	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II (Phòng 2 Giường)	Ngày	229.200	592.100	629.100	
55	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II (Phòng 3 Giường)	Ngày	229.200	492.100	529.100	
56	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II (Phòng 4 Giường)	Ngày	229.200	442.100	479.100	
Giường yêu cầu Khoa Liên chuyên khoa (Mắt ; Tai - Mũi - Họng; Răng - Hàm - Mặt)						
57	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II (Phòng 1 Giường)	Ngày	222.300	682.700	722.200	
58	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II (Phòng 2 Giường)	Ngày	222.300	482.700	522.200	
59	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II (Phòng 3 Giường)	Ngày	222.300	432.700	472.200	
60	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II (Phòng 4 Giường)	Ngày	222.300	382.700	422.200	
61	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II (Phòng 1 Giường)	Ngày	341.800	787.500	841.800	
62	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II (Phòng 2 Giường)	Ngày	341.800	587.500	641.800	
63	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II (Phòng 3 Giường)	Ngày	341.800	537.500	591.800	
64	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II (Phòng 4 Giường)	Ngày	341.800	487.500	541.800	
65	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II (Phòng 1 Giường)	Ngày	301.600	752.100	801.500	
66	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II (Phòng 2 Giường)	Ngày	301.600	552.100	601.500	
67	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II (Phòng 3 Giường)	Ngày	301.600	502.100	551.500	
68	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II (Phòng 4 Giường)	Ngày	301.600	452.100	501.500	
69	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II (Phòng 1 Giường)	Ngày	269.200	724.700	769.100	
70	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II (Phòng 2 Giường)	Ngày	269.200	524.700	569.100	
71	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II (Phòng 3 Giường)	Ngày	269.200	474.700	519.100	
72	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II (Phòng 4 Giường)	Ngày	269.200	424.700	469.100	
73	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II (Phòng 1 Giường)	Ngày	229.200	692.100	729.100	
74	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II (Phòng 2 Giường)	Ngày	229.200	492.100	529.100	
75	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II (Phòng 3 Giường)	Ngày	229.200	442.100	479.100	
76	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II (Phòng 4 Giường)	Ngày	229.200	392.100	429.100	
Giường yêu cầu Khoa Y học cổ truyền						
77	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II (Phòng 1 Giường)	Ngày	222.300	682.700	722.200	
78	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II (Phòng 2 Giường)	Ngày	222.300	432.700	472.200	
79	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II (Phòng 3 Giường)	Ngày	222.300	382.700	422.200	
80	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II (Phòng 4 Giường)	Ngày	222.300	332.700	372.200	
81	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II (Phòng 1 Giường)	Ngày	177.300	647.600	677.200	
82	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II (Phòng 2 Giường)	Ngày	177.300	397.600	427.200	
83	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II (Phòng 3 Giường)	Ngày	177.300	347.600	377.200	
84	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II (Phòng 4 Giường)	Ngày	177.300	297.600	327.200	
II. XÉT NGHIỆM						
1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	68.400	78.360	81.360	
2	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	43.500	49.800	51.700	
3	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Lần	60.800	69.600	72.300	
4	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	49.700	57.000	59.200	
5	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	74.600	85.440	88.740	
6	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	39.700	45.480	47.180	
7	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	24.800	28.440	29.540	
8	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	44.800	52.440	53.540	
9	Cận Addis	Lần	44.800	52.440	53.540	
10	Phản ứng hóa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	31.100	35.520	36.820	
11	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	42.100	48.240	50.040	
12	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên da)	Lần	42.100	48.240	50.040	
13	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	33.500	38.400	39.900	
14	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khởi hồng cầu, khởi bạch cầu]	Lần	24.800	28.440	29.540	
15	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	16.000	18.600	19.000	
16	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Lần	44.800	52.440	53.540	
17	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	22.400	26.160	26.660	
18	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	22.400	26.160	26.660	
19	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	22.400	26.160	26.660	
20	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	22.400	26.160	26.660	

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC kỳ trước	Giá TYC kỳ này	Ghi chú
21	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	22.400	26.160	26.660	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
22	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Lần	89.700	105.000	107.200	
23	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	22.400	26.160	26.660	
24	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	22.400	26.160	26.660	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
25	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Lần	13.400	15.600	15.900	
26	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	28.000	32.760	33.360	
27	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	39.200	45.840	46.740	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
28	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	22.400	26.160	26.660	
29	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	30.200	35.400	36.100	
30	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Lần	33.600	39.360	40.160	
31	Định lượng Ferritin [Máu]	Lần	84.100	98.400	100.500	
32	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	67.300	78.720	80.320	
33	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	67.300	78.720	80.320	
34	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	22.400	26.160	26.660	
35	Định lượng Globulin [Máu]	Lần	22.400	26.160	26.660	
36	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	20.000	23.400	23.800	
37	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	105.300	122.400	124.800	
38	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28.000	32.760	33.360	
39	Xét nghiệm Khi máu [Máu]	Lần	224.400	261.600	267.000	
40	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28.000	32.760	33.360	
41	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	22.400	26.160	26.660	
42	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Lần	67.300	78.720	80.320	
43	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	28.000	32.760	33.360	
44	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	61.700	72.120	73.620	
45	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	22.400	26.160	26.660	
46	Định lượng Glucose (niệu)	Lần	14.400	16.800	17.100	
47	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Lần	44.800	52.440	53.540	
48	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Lần	44.800	52.440	53.540	
49	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	44.800	52.440	53.540	
50	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Lần	22.400	26.160	26.660	
51	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Lần	28.600	33.360	34.060	
52	Phản ứng Rivalta [dịch]	Lần	8.800	10.320	10.420	
53	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Lần	56.100	65.520	66.820	
54	Vi khuẩn nhuộm soi	Lần	74.200	84.360	88.260	
55	Vi khuẩn nuôi cấy, định danh và kháng thuốc hệ thống tự động	Lần	325.200	368.400	385.500	
56	Vi hệ đường ruột	Lần	32.500	36.840	38.540	
57	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	74.200	84.360	88.260	
58	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	74.200	84.360	88.260	
59	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	Lần	325.200	368.400	385.500	
60	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	45.500	51.720	54.120	
61	Treponema pallidum test nhanh	Lần	261.000	295.200	309.000	
62	Virus test nhanh	Lần	261.000	295.200	309.000	
63	HbSAg test nhanh	Lần	58.600	66.480	69.580	
64	HBeAg test nhanh	Lần	65.200	74.040	77.540	
65	HCV Ab test nhanh	Lần	58.600	66.480	69.580	
66	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	142.500	162.000	169.500	
67	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	142.500	162.000	169.500	
68	EV71 IgM/IgG test nhanh	Lần	125.000	141.600	148.200	
69	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	185.700	210.000	219.600	
70	Rotavirus test nhanh	Lần	194.700	220.800	231.000	
71	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	41.700	47.400	49.600	
72	Đơn bào đường ruột soi tươi	Lần	45.500	51.720	54.120	
73	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Lần	45.500	51.720	54.120	
74	Trứng giun, sản soi tươi	Lần	45.500	51.720	54.120	
75	Trứng giun soi tập trung	Lần	45.500	51.720	54.120	
76	Demodex soi tươi	Lần	45.500	51.720	54.120	
77	Vi nấm soi tươi	Lần	45.500	51.720	54.120	
78	Vi nấm nhuộm soi	Lần	45.500	51.720	54.120	
79	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	261.000	295.200	309.000	
III. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH VÀ THẨM ĐO CHỨC NĂNG						
1	Đo chức năng hô hấp	Lần	144.300	159.600	170.500	Đã bao gồm chi phí Test HP
2	Điện tim thường	Lần	39.900	42.480	46.980	
3	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Lần	493.800	546.000	583.800	
4	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng clip cứu	Lần	276.500	306.000	326.400	
5	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	276.500	306.000	326.400	
6	Nội soi đại tràng sigma	Lần	352.100	386.400	415.800	

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC kỳ trước	Giá TYC kỳ này	Ghi chú
7	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	352.100	386.400	415.800	
8	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	323.500	362.400	382.800	
9	Nội soi trực tràng () mềm không sinh thiết	Lần	215.200	237.600	253.800	
10	Siêu âm màng phổi	Lần	58.600	59.160	68.460	
11	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	58.600	59.160	68.460	
12	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	58.600	59.160	68.460	
13	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	58.600	59.160	68.460	
14	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	58.600	59.160	68.460	
15	Siêu âm tuyến giáp	Lần	58.600	59.160	68.460	
16	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	58.600	59.160	68.460	
17	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	58.600	59.160	68.460	
18	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Lần	58.600	59.160	68.460	
19	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)	Lần	58.600	59.160	68.460	
20	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	58.600	59.160	68.460	
21	Siêu âm âm tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	58.600	59.160	68.460	
22	Doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	Lần	252.300	279.600	298.200	
23	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Lần	252.300	279.600	298.200	
24	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	252.300	279.600	298.200	
25	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thận tạng...)	Lần	252.300	279.600	298.200	
26	Siêu âm doppler tuyến vú	Lần	89.300	101.760	106.160	
27	Siêu âm doppler gan lách	Lần	89.300	101.760	106.160	
28	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Lần	89.300	101.760	106.160	
29	Siêu âm doppler tĩnh mạch, mao mạch hai bên	Lần	89.300	101.760	106.160	
30	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	89.300	101.760	106.160	
31	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	89.300	101.760	106.160	
32	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Lần	16.100	17.040	18.840	
33	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Lần	280.800	306.000	331.200	
34	Chụp X-quang đường rò	Lần	446.800	505.200	530.400	
35	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
36	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
37	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
38	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
39	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
40	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
41	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
42	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
43	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
44	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
45	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
46	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
47	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
48	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
49	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
50	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
51	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
52	Chụp X-quang cột sống cùng cắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
53	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
54	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
55	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
56	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
57	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
58	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
59	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
60	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
61	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
62	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
63	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
64	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
65	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
66	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
67	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
68	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
69	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
70	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
71	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
72	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC kỳ trước	Giá TYC kỳ này	Ghi chú
73	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
74	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	81.960	86.960	
75	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	120.000	125.100	
76	Chụp X-quang mặt thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	120.000	125.100	
77	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng/chếch hai bên [số hóa 3 phim]	Lần	130.300	150.000	155.100	
78	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UTV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	Lần	649.800	748.800	774.000	
79	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	264.800	286.800	312.000	
80	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Lần	148.300	172.800	177.000	Bảng phương pháp DEXA
81	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.640.600	
82	Chụp cộng hưởng từ sọ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.622.000	1.640.600	
83	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.622.000	1.640.600	
84	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.640.600	
85	Chụp cộng hưởng từ dây sọ và xương đá (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.549.800	
86	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.640.600	
87	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan - mật, tụy, lách, thận, dạ dày - tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.622.000	1.640.600	
88	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung - phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.640.600	
89	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.549.800	
90	Chụp cộng hưởng từ bìa, dương vật (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.640.600	
91	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.640.600	
92	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.549.800	
93	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.640.600	
94	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.640.600	
95	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.640.600	
96	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - chậu (1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.549.800	
97	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ - ngực (1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.549.800	
98	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T) [có chất tương phản]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.549.800	
99	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.640.600	
100	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T) [không có chất tương phản]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.640.600	
101	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100	832.000	849.000	
102	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
103	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
104	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
105	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100	832.000	849.000	
106	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
107	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100	832.000	849.000	
108	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
109	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550.100	832.000	849.000	
110	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550.100	832.000	849.000	
111	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Lần	550.100	832.000	849.000	
112	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]	Lần	550.100	832.000	849.000	
113	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100	832.000	849.000	
114	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
115	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550.100	832.000	849.000	
116	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC kỳ trước	Giá TYC kỳ này	Ghi chú
117	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
118	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550.100	832.000	849.000	
119	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
120	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550.100	832.000	849.000	
121	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
122	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550.100	832.000	849.000	
123	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
124	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
125	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
126	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550.100	832.000	849.000	
127	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
128	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
129	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	550.100	832.000	849.000	
130	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
131	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100	832.000	849.000	
132	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
133	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100	832.000	849.000	
134	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
135	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100	832.000	849.000	
136	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
137	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100	832.000	849.000	
138	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
139	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
140	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100	832.000	849.000	
141	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
142	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
143	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	663.400	943.000	962.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
IV. THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT				-		
1	Tiêm bắp thịt	Lần	15.100	45.000	47.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
2	Tiêm trong da	Lần	15.100	45.000	47.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
3	Tiêm dưới da	Lần	15.100	45.000	47.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
4	Đặt sonde bàng quang	Lần	101.800	144.300	151.700	
5	Thủy châm	Lần	77.100	120.100	127.000	Chưa bao gồm thuốc.
6	laser châm	Lần	52.100	99.100	102.100	
7	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	77.100	120.100	127.000	Chưa bao gồm thuốc.
8	Thủy châm điều trị mắt ngủ	Lần	77.100	120.100	127.000	Chưa bao gồm thuốc.
9	Thủy châm điều trị rần	Lần	77.100	120.100	127.000	
10	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	77.100	120.100	127.000	Chưa bao gồm thuốc.
11	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Lần	77.100	120.100	127.000	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC kỳ trước	Giá TYC kỳ này	Ghi chú
12	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	77.100	120.100	127.000	
13	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	77.100	120.100	127.000	Chưa bao gồm thuốc
14	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Lần	77.100	120.100	127.000	Chưa bao gồm thuốc
15	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	77.100	120.100	127.000	Chưa bao gồm thuốc
16	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	77.100	120.100	127.000	Chưa bao gồm thuốc
17	Thủy châm điều trị đau lưng	Lần	77.100	120.100	127.000	Chưa bao gồm thuốc
18	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Lần	76.000	119.300	125.900	
19	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	76.000	119.300	125.900	
20	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	76.000	119.300	125.900	
21	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	76.000	119.300	125.900	
22	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	76.000	119.300	125.900	
23	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	76.000	119.300	125.900	
24	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	76.000	119.300	125.900	
25	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	76.000	119.300	125.900	
26	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	76.000	119.300	125.900	
27	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	76.000	119.300	125.900	
28	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	76.000	119.300	125.900	
29	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	76.000	119.300	125.900	
30	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	76.000	119.300	125.900	
31	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	76.000	119.300	125.900	
32	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	41.100	87.200	91.100	
33	Điều trị bằng vi sóng	Lần	41.100	87.200	91.100	
34	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	44.900	92.700	94.900	
35	Điều trị bằng siêu âm	Lần	48.700	96.700	98.600	
36	Điều trị bằng laser công suất thấp	Lần	52.100	99.100	102.100	
37	Điều trị bằng Parafin	Lần	46.000	93.700	95.900	
38	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	50.800	97.600	100.700	
39	Tập vận động thụ động	Lần	59.300	101.400	109.200	
40	Tập vận động có trợ giúp	Lần	59.300	101.400	109.200	
41	Tập vận động có kháng trở	Lần	59.300	101.400	109.200	
42	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	51.300	95.200	101.200	
43	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Lần	156.400	198.000	206.300	
44	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Lần	156.400	198.000	206.300	
45	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Lần	156.400	198.000	206.300	
46	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	156.400	198.000	206.300	
47	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	156.400	198.000	206.300	
48	Cây chỉ điều trị đau lưng	Lần	156.400	198.000	206.300	
49	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	Lần	682.500	1.500.000	1.521.000	
50	Gây mê khác	Lần	868.900	1.000.000	1.107.400	Áp dụng đối với người bệnh Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng
51	Gây mê khác	Lần	868.900	1.200.000	1.307.400	Áp dụng đối với người bệnh Nội soi đại tràng sigma
Cộng: 357 dịch vụ TYC						
B. BAN HÀNH GIÁ						
I. XÉT NGHIỆM						
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Lần	43.500		56.550	
2	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Lần	308.300		400.790	
3	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Lần	308.300		400.790	
4	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Lần	308.300		400.790	
5	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Lần	308.300		400.790	
6	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Lần	190.400		247.520	
7	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Lần	190.400		247.520	
8	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Lần	308.300		400.790	
9	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Lần	417.200		542.360	
10	HIV Ab test nhanh	Lần	58.600		76.180	
11	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Lần	110.300		143.390	
II. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH VÀ THẨM ĐO CHỨC NĂNG						
1	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Lần	245.500		352.000	
III. THỦ THUẬT, PHẪU THUẬT						
1	Tiêm khớp gối	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2	Tiêm khớp háng	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
3	Tiêm khớp cổ chân	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
4	Tiêm khớp bàn ngón chân	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
5	Tiêm khớp cổ tay	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
6	Tiêm khớp bàn ngón tay	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
7	Tiêm khớp đốt ngón tay	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
8	Tiêm khớp khuỷu tay	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
9	Tiêm khớp vai	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
10	Tiêm khớp ức đòn	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
11	Tiêm khớp ức - sườn	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
12	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
13	Tiêm khớp thái dương hàm	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC kỳ trước	Giá TYC kỳ này	Ghi chú
14	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (mỏm trám trụ)	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
15	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
16	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
17	Tiêm hội chứng DeQuervain	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
18	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
19	Tiêm gân gấp ngón tay	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
20	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
21	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
22	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
23	Tiêm điểm bám gân mỏm trám quay (trám trụ)	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
24	Tiêm gân gót	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
25	Tiêm cân gan chân	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
26	Tiêm cạnh cột sống cổ	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
27	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
28	Tiêm cạnh cột sống ngực	Lần	104.400		250.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
29	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700		300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
30	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700		300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
31	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700		300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
32	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700		300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
33	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700		300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
34	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700		300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
35	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700		300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
36	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700		300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
37	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700		300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
38	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700		300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
39	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700		300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
40	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700		300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
41	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700		300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
42	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700		300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
43	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700		300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
44	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700		300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
45	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700		300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
46	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700		300.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
47	Làm thuốc tai	Lần	22.000		120.000	Chưa bao gồm thuốc.
48	Đo thính lực đơn âm	Lần	49.500		100.000	
49	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Lần	64.300		100.000	
50	Chọc hút dịch vành tai	Lần	64.300		100.000	
51	Lấy dị vật họng miệng	Lần	43.100		200.000	
52	Lấy dị vật hạ họng	Lần	43.100		100.000	
53	Đo nhĩ lượng	Lần	34.500		100.000	
54	Nhét béc mũi sau	Lần	139.000		250.000	
55	Nhét béc mũi trước	Lần	139.000		250.000	
56	Nội soi tai mũi họng	Lần	116.100		180.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
57	Trích rạch màng nhĩ	Lần	69.300		200.000	
58	Trích nhọt ống tai ngoài	Lần	218.500		400.000	
59	Nhổ răng vĩnh viễn lung lạy	Lần	110.600		300.000	
60	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	217.200		300.000	
61	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	110.800		300.000	
62	Khâu vết rạch vành tai	Lần	194.700		500.000	
63	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	Lần	213.900		400.000	
64	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	369.500		500.000	
65	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	398.600		1.500.000	
66	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	239.500		500.000	
67	Nhổ răng thừa	Lần	239.500		500.000	
68	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	178.900		500.000	
69	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	398.600		1.000.000	
70	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Lần	344.200		1.000.000	
71	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	344.200		1.000.000	
72	Cấy lại răng bị bất khối ở răng	Lần	601.000		1.000.000	
73	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Lần	455.500		1.200.000	
74	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Lần	631.000		1.300.000	
75	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	Lần	861.000		1.400.000	
76	Nội soi lấy dị vật tai gây mê [gây mê]	Lần	530.700		1.000.000	
77	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	705.500		1.200.000	
78	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm trên]	Lần	991.000		1.600.000	
79	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Lần	239.500		1.500.000	

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC kỳ trước	Giá TYC kỳ này	Ghi chú
80	Phương pháp Proetz	Lần	69.300		100.000	
81	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút (Hummer)	Lần	1.658.900		2.000.000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
82	Phẫu thuật nội soi (phẫu thuật thành quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Lần	3.180.600		3.800.000	
83	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm)	Lần	354.200		1.801.000	
84	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Lần	4.003.900		5.500.000	Đã bao gồm dao cắt, phẫu thuật ≥ 03 người bệnh
85	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	Lần	4.003.900		7.368.000	Đã bao gồm dao cắt, phẫu thuật ≤ 02 người bệnh
86	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Lần	4.003.900		5.500.000	Đã bao gồm dao plasma, phẫu thuật ≥ 03 người bệnh
87	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	Lần	4.003.900		7.368.000	Đã bao gồm dao plasma, phẫu thuật ≤ 03 người bệnh
88	Lấy dị vật giác mạc sâu (gây tê)	Lần	99.400		200.000	
89	Lấy dị vật giác mạc sâu (gây tê)	Lần	359.500		500.000	
90	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	40.300		100.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
91	Bơm thông lệ đạo (hai mắt)	Lần	105.800		150.000	
92	Bơm thông lệ đạo (một mắt)	Lần	65.100		100.000	
93	Lấy dị vật kết mạc	Lần	71.500		150.000	
94	Lấy calci kết mạc	Lần	40.900		100.000	
95	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	40.300		60.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
96	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	40.300		100.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
97	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Lần	53.600		100.000	
98	Bơm rửa lệ đạo	Lần	41.200		100.000	
99	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Lần	85.500		200.000	
100	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	40.900		70.000	
101	Rửa cùng đỏ	Lần	48.300		80.000	Áp dụng cho 1 Mắt hoặc 2 Mắt
102	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Lần	344.200		500.000	
103	Bóc sợi giác mạc	Lần	99.400		150.000	
104	Bóc giả mạc	Lần	99.400		150.000	
105	Rạch áp xe mi	Lần	218.500		250.000	
106	Rạch áp xe túi lệ	Lần	218.500		250.000	
107	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	60.000		100.000	
108	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Lần	130.900		150.000	
109	Siêu âm mắt	Lần	69.700		100.000	
110	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	46.400		80.000	
111	Test phát hiện khô mắt	Lần	46.400		100.000	
112	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	Lần	31.100		70.000	
113	Đo nhãn áp	Lần	31.600		80.000	
114	Đo khúc xạ máy	Lần	12.700		50.000	
115	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	40.300		60.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
116	Thận nhân tạo thường quy [TYC1]	Lần	588.500		1.000.000	- Quả lọc dùng 1 lần - Bệnh nhân được nâng cao chất lượng lọc máu, giảm nguy cơ lây nhiễm do tái sử dụng lại dây quả lọc.
117	Thận nhân tạo thường quy [TYC2]	Lần	588.500		900.000	- Quả lọc dùng 2 lần - Bệnh nhân được nâng cao chất lượng lọc máu, giảm nguy cơ lây nhiễm do tái sử dụng lại dây quả lọc.
118	Thận nhân tạo thường quy [TYC3]	Lần	588.500		800.000	- Quả lọc dùng 3 lần - Bệnh nhân được nâng cao chất lượng lọc máu, giảm nguy cơ lây nhiễm do tái sử dụng lại dây quả lọc.
119	Thận nhân tạo thường quy [TYC4]	Lần	588.500		750.000	- Quả lọc dùng 4 lần - Bệnh nhân được nâng cao chất lượng lọc máu, giảm nguy cơ lây nhiễm do tái sử dụng lại dây quả lọc.
120	Thận nhân tạo thường quy [TYC5]	Lần	588.500		1.150.000	- Quả lọc, dây máu dùng 1 lần - Bệnh nhân được nâng cao chất lượng lọc máu, giảm nguy cơ lây nhiễm do tái sử dụng lại dây quả lọc.
121	Thận nhân tạo thường quy [TYC6]	Lần	588.500		1.050.000	- Quả lọc, dây máu dùng 2 lần - Bệnh nhân được nâng cao chất lượng lọc máu, giảm nguy cơ lây nhiễm do tái sử dụng lại dây quả lọc.
122	Thận nhân tạo thường quy [TYC7]	Lần	588.500		950.000	- Quả lọc, dây máu dùng 3 lần - Bệnh nhân được nâng cao chất lượng lọc máu, giảm nguy cơ lây nhiễm do tái sử dụng lại dây quả lọc.

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Giá BHYT	Giá TYC kỳ trước	Giá TYC kỳ này	Ghi chú
123	Thần nhân tạo thường quy [TYC8]	Lần	588.500		850.000	- Quả lọc, dây máu dùng 4 lần. - Bệnh nhân được nâng cao chất lượng lọc máu, giảm nguy cơ lây nhiễm do tái sử dụng lại dây quả lọc.
IV. DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN NGƯỜI BỆNH						
1	Vận chuyển người bệnh khoảng cách dưới 10km	Lần			500.000	
2	Vận chuyển người bệnh khoảng cách từ 10km đến dưới 20km	Lần			600.000	
3	Vận chuyển người bệnh khoảng cách từ 10km đến dưới 30km	Lần			700.000	
4	Vận chuyển người bệnh khoảng cách từ 40km đến dưới 50km	Lần			1.000.000	
5	Vận chuyển người bệnh khoảng cách từ 50km đến dưới 60km	Lần			1.300.000	
6	Vận chuyển người bệnh khoảng cách từ 60km đến dưới 70km	Lần			1.500.000	
V. DỊCH VỤ HỖ TRỢ VÀ CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH						
1	Dịch vụ giặt là đồ vải bệnh nhân và người nhà	Lần			30.000	Dịch vụ phi y tế
2	Dịch vụ cung cấp đồ vải bệnh nhân phát sinh	Lần			10.000	Dịch vụ phi y tế
3	Dịch vụ tư vấn dinh dưỡng cho người lớn	Lần			100.000	Dịch vụ phi y tế
4	Dịch vụ tư vấn dinh dưỡng cho trẻ em	Lần			100.000	Dịch vụ phi y tế
5	Dịch vụ tư vấn dinh dưỡng cho sản phụ sau sinh	Lần			100.000	Dịch vụ phi y tế
6	Gói tư vấn dinh dưỡng 3 tháng (áp dụng cho tất cả các đối tượng)	Lần			200.000	Dịch vụ phi y tế
Cộng: 147 dịch vụ TYC						

